

B NG ấ I M H C PH N - M ấ N TH ấ NH PH N

Kh ấ a h c : L p h c : 36CXD5 N ấ m h c : 2012-2013 ấ VHT : 2
(30,0,0,0,0,0)
H ấ T : H c ph n : 122067200804 - V k thu t x ấ y ấ ng H c km : HK02

STT	M í S	L P SV	H V ấ T ấ N	NG ấ Y SINH	ấ I M TH ấ NH PH N						TBC	QUY TS: 30.00%	ấ I M THI	QUY TS : 70.00%	ấ I M TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
1	3671031597	36CXD5	Nguy n Ng c B o	10/03/1993				5.4			5.4	1.6	7.2	5.0	6.7	
2	3671031054	36CXD5	Nguy n Qu c B ấ nh	01/12/1994				2.6			2.6	0.8	7.6	5.3	6.1	
3	3671031017	36CXD5	Nguy n Vinh Ch ấ nh	24/11/1987				10.0			10.0	3.0	7.5	5.3	8.3	
4	3671030984	36CXD5	Nguy n V ấ nh	Di p	20/07/1994			9.4			9.4	2.8	9.0	6.3	9.1	
5	3671031038	36CXD5	Nguy n V ấ nh	Dung	28/08/1993			5.8			5.8	1.7	7.4	5.2	6.9	
6	3671031032	36CXD5	Nguy n Tr ng	D	23/11/1994			7.5			7.5	2.3	8.0	5.6	7.9	
7	3671031015	36CXD5	B ấ i S B	ấ t	18/09/1994			6.2			6.2	1.9	6.1	4.3	6.1	
8	3671030928	36CXD5	ấ nh V ấ nh	ấ c	05/05/1992			7.9			7.9	2.4	8.3	5.8	8.2	
9	3671030991	36CXD5	Ng ấ V ấ nh	Hi u	24/10/1994			9.3			9.3	2.8	7.3	5.1	7.9	
10	3671031012	36CXD5	Ti ấ u Trung	Hi u	21/03/1994			8.0			8.0	2.4	7.6	5.3	7.7	
11	3671030904	36CXD5	B ấ i Tá Tân	Ho ấ ng	16/10/1994			6.5			6.5	2.0	8.5	6.0	7.9	
12	3671031076	36CXD5	L 2 Ng c	Huy	28/09/1994			0.0			0.0	0.0	7.9	5.5	5.5	
13	3671030909	36CXD5	Tr n Quang	Huy	20/08/1994			0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
14	3671031016	36CXD5	V ấ Qu c	Huy	16/09/1994			9.1			9.1	2.7	8.3	5.8	8.5	
15	3671031037	36CXD5	Thi u V ấ nh	H ng	19/08/1991			3.2			3.2	1.0	5.5	3.9	4.8	N HP
16	3671031041	36CXD5	Ph m Anh	Ki t	10/02/1994			0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
17	3671031025	36CXD5	T ấ Tr ng	Khang	27/03/1994			8.2			8.2	2.5	8.7	6.1	8.6	
18	3671031858	36CXD5	Nguy n H i ấ Nh ấ ng	Khoa	28/05/1994			7.6			7.6	2.3	6.2	4.3	6.6	
19	3671031479	36CXD5	Ph m V ấ nh	Kh i	18/01/1994			0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT

B NG ấ I M H C PH N - M ấ N TH ấ NH PH N

Kh ấ a h c : L p h c : 36CXD5 N ấ m h c : 2012-2013 ấ VHT : 2
(30,0,0,0,0,0)

H ấ T : H c ph n : 122067200804 - V k thu t x ấ y d ng H c km : HK02

STT	M í S	L P SV	H V ấ T c N		NG ấ Y SINH	ấ I M TH ấ NH PH N						TBC	QUY TS: 30.00%	ấ I M THI	QUY TS : 70.00%	ấ I M TK	GHI CHÚ
						L1	L2	L3	L4	L5	L6						
20	3671030940	36CXD5	Nguy n Nh t Nh	Khuê	30/01/1994				8.3			8.3	2.5	8.0	5.6	8.1	
21	3671031050	36CXD5	ấ nh Tu n	Linh	18/08/1994				8.3			8.3	2.5	8.4	5.9	8.4	
22	3671030976	36CXD5	Nguy n Duy	Linh	06/06/1993				7.8			7.8	2.3	7.5	5.3	7.6	
23	3671032019	36CXD5	Nguy n Ng c	Linh	24/10/1993				7.3			7.3	2.2	7.3	5.1	7.3	
24	3671030913	36CXD5	V ấ Ng c	Linh	17/01/1994				7.8			7.8	2.3	8.0	5.6	7.9	
25	3671030906	36CXD5	H Ng c	Long	22/02/1991				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
26	3671030982	36CXD5	Nguy n T n	Long	12/04/1993				8.5			8.5	2.6	6.5	4.6	7.1	
27	3671031020	36CXD5	Thái Phi	Long	27/06/1993				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
28	3671030978	36CXD5	Nguy n Minh	Luân	03/07/1994				2.4			2.4	0.7	5.7	4.0	4.7	
29	3671030937	36CXD5	Lê Minh	M n	20/12/1994				9.2			9.2	2.8	7.9	5.5	8.3	
30	3671030980	36CXD5	Ph m V ấ	Nam	01/04/1992				7.2			7.2	2.2	6.1	4.3	6.4	
31	3671031955	36CXD5	Nguy n Qu c	Nguyên	06/02/1992				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
32	3671031058	36CXD5	Hoàng Minh	Phong	04/12/1994				9.2			9.2	2.8	6.4	4.5	7.2	
33	3671030924	36CXD5	Tr n V ấ	Phúc	28/06/1994				4.2			4.2	1.3	5.1	3.6	4.8	
34	3671030951	36CXD5	Nguy n Ng c	Ph c	16/03/1994				8.6			8.6	2.6	6.1	4.3	6.9	
35	3671031023	36CXD5	T i	T ấ Ng	20/02/1993				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
36	3671030927	36CXD5	Hu nh Ng c	Tâm	04/09/1994				8.1			8.1	2.4	6.1	4.3	6.7	
37	3671031064	36CXD5	Nguy n Ng c	T n	05/01/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
38	3671030955	36CXD5	Lê Anh	Tu n	09/06/1994				8.7			8.7	2.6	5.8	4.1	6.7	

B NG ấI M H C PH N - MĐN TH ầ NH PH N

Kh ấ a h c : L p h c : 36CXD5 N ầ h c : 2012-2013 ấ VHT : 2
(30,0,0,0,0,0)
H ấ T : H c ph n : 122067200804 - V k thu t x ấ y đ ng H c km : HK02

STT	Mí S	L P SV	H Vĩ T c N		NGÀY SINH	ấI M TH ầ NH PH N						TBC	QUY TS: 30.00%	ấI M THI	QUY TS : 70.00%	ấI M TK	GHI CHÚ
						L1	L2	L3	L4	L5	L6						
39	3671031052	36CXD5	Nguy n Ng c	Tu n	01/11/1994				5.6			5.6	1.7	5.2	3.6	5.3	
40	3671030970	36CXD5	V ½ Đ ầ g	Tu n	07/08/1994				0.0			0.0	0.0	5.0	3.5	3.5	
41	3671031029	36CXD5	V ½ Vĩ t	Tuy n	10/02/1994				6.0			6.0	1.8	6.7	4.7	6.5	
42	3671030986	36CXD5	Tr n V ấ	T	04/10/1992				3.5			3.5	1.1	7.1	5.0	6.0	
43	3671030052	36CXD5	Vũ Trí	Thành	10/10/1994				4.0			4.0	1.2	6.7	4.7	5.9	
44	3671031055	36CXD5	Huỳnh T n	Thị	10/10/1994				8.1			8.1	2.4	5.9	4.1	6.6	
45	3671031083	36CXD5	Nguy n Qu c	Th nh	03/03/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
46	3671030973	36CXD5	Tr n V ấ	Thông	13/08/1994				5.3			5.3	1.6	7.0	4.9	6.5	
47	3671030968	36CXD5	L ² V ấ	Th a	20/01/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
48	3671031046	36CXD5	Mai Huỳnh H u	Trí	06/12/1993				8.3			8.3	2.5	7.9	5.5	8.0	
49	3671030921	36CXD5	Nguy n V ấ	Tr ng	03/05/1994				0.0			0.0	0.0	7.4	5.2	5.2	
50	3671030947	36CXD5	H Nh	Ý	12/10/1993				0.0			0.0	0.0	5.7	4.0	4.0	

T ng s : 50 h c sinh sinh v ấ n

Tp.HCM, ngày / /

Tr ng Khoa

Gi ầ V ấ n B M ầ n

Gi ầ V Khoa